

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2019 của huyện Sa Thầy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Sa Thầy tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 22/01/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 68/TTr-STNMT ngày 19/02/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sa Thầy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

(*kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất*)

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

u

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]

Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(kèm theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 25/2/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mỏ Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	1.393,13	6.258,60	58.391,79	29.828,79	4.035,36	3.738,00	5.846,21	6.549,57	3.842,33	18.520,40	4.768,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.431,10	1.040,54	4.589,87	56.424,08	27.985,94	3.295,76	2.897,57	5.587,41	6.247,73	2.542,51	16.726,15	4.093,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.218,31	109,08	102,40	102,10	162,08	79,75	83,79	146,66	148,91	87,93	45,63	149,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	780,34	109,07	42,43	68,87	-	79,75	52,92	146,66	78,88	12,52	44,20	145,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.950,63	126,99	2.174,14	935,34	2.193,20	1.670,26	574,62	401,78	562,95	1.442,29	1.658,55	2.210,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.193,22	714,47	1.388,21	9.775,07	2.426,12	1.157,00	1.532,39	2.125,01	2.127,12	1.006,74	688,44	1.252,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.949,57	-	-	3.773,88	-	-	-	-	-	-	7.698,03	477,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.694,78	73,26	-	17.460,62	20.144,00	-	-	1.538,22	2.478,68	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.339,39	4,64	919,68	24.377,07	3.047,57	384,77	694,79	1.362,57	912,87	-	6.635,43	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,01	9,91	5,44	-	12,97	3,98	11,98	13,17	17,20	5,55	0,07	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,19	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.050,81	350,55	1.489,23	756,98	435,61	725,79	799,43	216,64	283,33	1.299,82	1.219,84	473,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,13	13,90	73,27	26,55	29,41	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,98	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,35	0,05	-	0,20	-	2,80	-	0,30	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,40	1,87	2,99	3,97	0,61	26,45	0,41	19,78	0,32	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	5.552,28	128,76	1.092,74	388,30	199,00	555,94	665,90	46,88	69,36	1.212,60	996,69	196,11

u

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,56	-	-	0,80	0,16	-	-	-	-	-	-	3,60
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,33	0,93	-	-	-	-	-	-	5,40	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	702,68	-	79,46	133,92	50,49	56,08	49,18	41,84	33,51	46,98	44,59	166,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,63	109,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,01	15,16	0,60	5,39	1,14	0,56	0,28	0,92	1,33	0,91	1,38	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,82	1,11	4,58	-	0,60	0,23	0,50	-	-	-	-	0,80
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	112,35	7,51	5,55	9,71	6,05	25,86	5,40	12,18	26,80	3,03	3,25	7,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	48,22	-	4,72	1,00	1,00	14,89	14,71	1,00	8,90	-	-	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,55	1,25	2,44	1,27	0,89	1,10	0,90	0,11	0,23	0,43	1,38	1,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,04	3,04	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,45	1,01	-	-	0,16	-	-	-	-	-	0,25	0,03
2.24	Đất sông, suối	SON	1.173,77	37,51	206,23	173,33	146,10	41,88	62,15	92,04	134,79	34,65	172,30	72,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,48	2,06	16,65	10,54	-	-	-	1,59	2,69	1,22	-	22,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.690,95	2,04	179,50	1.210,73	1.407,24	13,81	41,00	42,16	18,51	-	574,41	201,55



u

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT
(kèm theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 25/2/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	Tổng		340,74	73,51	80,28	5,81	3,12	4,15	72,08	6,06	13,00	2,90	50,66	29,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	258,18	48,86	73,66	4,98	1,12	0,98	67,50	1,95	12,00	1,60	29,42	16,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,02	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,46	6,80	3,24	4,07	1,02	0,98	27,86	0,83	3,10	0,60	5,92	9,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,93	42,06	2,65	0,91	0,10		39,63	1,11	3,50	1,00	2,90	7,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,60	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	82,17	-	67,77	-	-	-	-	-	5,40	-	9,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	82,56	24,65	6,62	0,83	2,00	3,17	4,58	4,11	1,00	1,30	21,24	13,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,49	10,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,16	12,67	5,80	0,83	1,95	2,83	1,84	2,81	-	1,30	19,28	10,85
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,93	-	0,02		0,04	0,34	0,73	1,30	0,50		0,50	0,50
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49	1,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,81	-	0,80	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	0,01
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,15	-	-	-	-	-	2,00	-	0,50	-	1,45	0,20

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(kèm theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 25/2/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	292,69	50,86	80,38	8,18	3,12	2,32	70,50	5,25	21,90	2,60	30,42	17,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,02	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,90	6,80	3,24	4,07	2,02	1,17	27,86	2,13	12,00	0,60	5,92	9,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	119,28	44,06	4,65	4,11	1,10	1,15	42,63	3,11	4,50	2,00	3,90	8,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,60	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,89	-	72,49	-	-	-	-	-	5,40	-	9,00	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,09	0,01	0,01	0,00	0,01	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,09	0,01	0,01	-	0,01	0,02	0,02	-	-	-	-	0,02



Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

